

VỀ KHÍA CẠNH ÂM VỊ HỌC CỦA CÁC NGÔN NGỮ TAI - KADAI (QUA CÁC NGHIÊN CỨU CỦA NƯỚC NGOÀI)

NGUYỄN NGỌC BÌNH¹

Abstract: The Tai-Kadai language family comprises nearly 100 different languages, concentrated in Southeast Asia and southern China. The article deals with the up-to-date issues related to Tai-Kadai language family, with particular emphasis on phonological studies of Tai-Kadai languages in the world. Recent linguistic research has confirmed that the Tai-Kadai language family has had a big influence on other language families in Southeast Asia.

Keywords: *Tai-Kadai, phonology, Southeast Asia.*

1. Giới thiệu

1.1. Về mặt thuật ngữ, ngữ hệ Tai - Kadai (Tai - Kadai language family) được biết đến với một số tên gọi khác nhau trong lịch sử nghiên cứu ở phương Tây. “Tai-Kadai” có lẽ là tên gọi phổ biến nhất, xuyên suốt từ cuối thế kỉ XX tới đầu thế kỉ XXI². “Kadai” trong kết hợp “Tai - Kadai” vốn là một thuật ngữ do Benedict đặt ra, ban đầu để chỉ các ngôn ngữ ngày nay được gọi là Hlai (Lê), Gelao (Cờ Lao), Lachi (La Chí) và Qabiao (Pu Péo)³. Mặc dù không phổ biến nhưng Edmondson và Solnit [6], [7] đã sử dụng thuật ngữ này cho toàn bộ ngữ hệ. Trong khi đó, phần “Tai” của kết hợp “Tai - Kadai” được dùng để chỉ nhánh đông người nói nhất và cho đến nay đã được nghiên cứu khá kĩ lưỡng. Xu hướng hiện nay là sử dụng tên gọi “Kra-Dai” do Ostapirat [27] đề xuất. Trong kết hợp này, “Dai” là cách phát âm được phục nguyên từ các tộc danh thông dụng của người nói tiếng Tai còn “Kra” là dạng phục nguyên của từ “người” trong nhánh Kra, vốn bao gồm các ngôn ngữ như Gelao (Cờ Lao), Lachi (La Chí) và Qabiao (Pu Péo) ở Trung Quốc đại lục, không kể các phương ngữ Hlai (Lê) ở Hải Nam [31]. Trong học thuật, có vẻ như thuật ngữ này đang trở nên phổ biến không chỉ đối với ngôn ngữ học mà còn trong các lĩnh vực liên quan.

Theo Pittayaporn [31], các học giả Trung Quốc như F.-K. Li, Liang và J.-R. Zhang, luôn gọi tất cả các ngôn ngữ trong ngữ hệ Tai - Kadai là “Dòng-Tái” (Dòng-Thái). Tuy nhiên, “Dòng-Tái” lại thường được dịch sang tiếng Anh là “Kam-Tai”, vốn giống với tên gọi mà các học giả ngoài Trung Quốc sử dụng để chỉ phân nhóm Kam-Sui và Tai mà người Trung Quốc gọi là “Zhuàng-Dòng” (Choang - Đông). Do đó, một giải pháp thường được khuyến nghị trong chuyên dịch tiếng Anh là dịch “Dòng-Tái” thành “Kra-Dai” và dành “Kam-Tai” để chỉ các tiểu nhóm.

1.2. Địa bàn phân bố của ngữ hệ Tai - Kadai khá rộng, kéo dài từ đảo Hải Nam ở phía đông đến bang Assam của Ấn Độ ở phía tây và từ tỉnh Hồ Nam của Trung Quốc ở phía bắc đến Malaysia ở phía nam. Có khoảng 80,83 triệu người nói 92 ngôn ngữ Tai - Kadai với tư cách là ngôn ngữ thứ nhất (tiếng Thái Lan là ngôn ngữ có đông người nói nhất với 20,68 triệu người và có mặt ở 6 quốc gia là Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Mianma, Thái Lan và Việt Nam). Pittayaporn đã có một nhận xét quan trọng và tinh tế về ngữ hệ Tai-Kadai là: “Mặc dù là một nhóm khá đồng nhất nhưng có khi toàn bộ ngữ hệ hoặc một số nhánh của nó đã được liên kết theo phả hệ với các ngữ hệ khác nhau (mà các ngữ hệ này) chứa đựng các đặc điểm loại hình rất khác biệt so với chính nó” [31]. Trong lịch sử, đã có những nỗ lực phân loại ngữ hệ Tai - Kadai như một nhánh của ngữ hệ Hán - Tạng dựa trên những tương đồng về cấu trúc và từ vựng với tiếng Trung như của [16], [25], [44], [45]. Gần đây nhất, có một số nghiên cứu đã đưa ra luận điểm rằng rất có thể tồn tại một kết nối phả hệ giữa ngữ hệ Tai - Kadai và ngữ hệ Nam Đảo, như của Benedict [1], [2], Sagart [34], [35] và Ostapirat [26]. Do đó, Tai - Kadai “đóng vai trò

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

² Theo nhận xét của Diller và cộng sự [36]; Sagart [34].

³ Từ năm 1942 qua nghiên cứu *Thai, Kadai và Indonesian: Một sự liên kết mới ở Đông Nam Á*, American Anthropologist 44, 576-601.

rất quan trọng trong việc tìm hiểu phương cách tiếp xúc địa lí có thể làm phát sinh các ngôn ngữ đơn lập và chủ yếu là đơn âm” [31].

1.3. Pittayaporn [31] cũng cho rằng loại hình học hiện tại của ngữ hệ Tai - Kadai chắc chắn là kết quả của sự tiếp xúc lâu dài với các ngôn ngữ khác nhau mà dấu vết của chúng được thể hiện trong các từ điển của các ngôn ngữ Tai - Kadai hiện đại. Các nguồn từ vựng quan trọng nhất rõ ràng là các biến thể Hán, bắt đầu ảnh hưởng đến ngữ hệ Tai - Kadai từ thiên niên kỉ thứ nhất, thậm chí là từ trước đó [23]. Các từ vựng được phục nguyên của Proto-KamSui [40], Proto-Hlai và Proto-Kra [27] chứa một số lượng lớn các từ nguyên tiếng Trung, liên quan đến nông nghiệp, các yếu tố và hiện tượng tự nhiên, tín ngưỡng và xã hội, con người và cơ thể động vật, số lượng và thương mại và công nghệ. Trong số các nhánh, Kra có vẻ là ít bị Hán hoá nhất do chúng vẫn còn lưu giữ các từ vựng liên quan đến Nam Đảo vốn bị mất ở nơi nào đó, bao gồm cả các chữ số nhỏ [35]. Hơn nữa, một trong những thành viên của nó, cụ thể là tiếng Buyang, vẫn bảo tồn cấu trúc âm tiết rườm rà và một số phái sinh hình thái học [12], vốn là những đặc điểm cầu nối giữa Tai - Kadai với Nam Đảo.

Ngay cả ở thời điểm hiện tại, tiếng Trung vẫn là một nguồn vay mượn từ vựng chính cho các ngôn ngữ Tai - Kadai. Nhiều nhà khoa học cho rằng tiếng Zhuang (Choang), tiếng Mulam, tiếng Maonan và tiếng Biao đã vay mượn từ các biến thể Hán khác nhau, chẳng hạn như Yue và Mandarin Tây Nam (tiếng phổ thông Tây Nam). Bên ngoài Trung Quốc, tiếng Thái Lan cũng thể hiện một bộ từ vựng văn hoá phong phú từ các phương ngữ Trung Quốc khác biệt, chẳng hạn như phương ngữ Triều Châu (Gyarunsut, 1983)⁴. Tiếng Miến Điện (một ngôn ngữ Hán - Tạng), tiếng Shan và các biến thể có liên quan chặt chẽ, đã sử dụng một phần đáng kể từ vựng của tiếng Trung (Khanthaphad, 2019)⁵. Ngoài ra, tiếng Yi (Lô Lô) đã đóng góp một số lượng đáng kể từ vựng vào các ngôn ngữ Kra [36]. Các nguồn quan trọng khác là các ngôn ngữ Nam Á, đặc biệt là tiếng Khmer và Môn. Ảnh hưởng từ vựng của chúng được thấy rõ nhất trong các ngôn ngữ Tai của Thái Lan và Lào, chẳng hạn như tiếng Thái Lan (dẫn theo [36]), tiếng Nam Thái Lan (dẫn theo [36]) và tiếng Lào (dẫn theo [36]). Ngoài ra, tiếng Việt còn là nguồn đóng góp đáng kể cho các ngôn ngữ Tai hiện nay và được sử dụng trong lịch sử ở các khu vực miền Bắc và miền Trung, chẳng hạn như tiếng Saek (dẫn theo [36]) và tiếng Tày - Nùng [41]. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là hai ngôn ngữ Ấn Độ cổ điển của Phật giáo và Ấn giáo, tiếng Pali và Sanskrit, cũng cung cấp cho tiếng Thái Lan và các ngôn ngữ khác ở Đông Nam Á lục địa vốn từ vựng tôn giáo và văn học qua con đường trực tiếp và thông qua tiếng Khmer (dẫn theo [36]). Hầu hết tất cả các ngôn ngữ Tai - Kadai đều là các ngôn ngữ SVO có thanh điệu, đơn lập, giống với tiếng Trung nhưng khác với các ngôn ngữ Nam Đảo (chủ yếu là không có thanh điệu và thuộc loại hình chấp dính với các trật tự từ VOS hoặc SVO).

2. Âm thanh và hệ thống âm thanh

Trên bình diện lời nói âm vị học, các ngôn ngữ Tai - Kadai đặc biệt đồng nhất. Chúng đều là những ngôn ngữ có thanh điệu với một danh sách nguyên âm tương đối lớn và cấu trúc âm tiết đơn giản. Với rất ít ngoại lệ, hầu hết các ngôn ngữ Tai - Kadai chủ yếu là đơn âm và có một danh sách phụ âm cỡ trung bình.

2.1. Thanh điệu

Pittayaporn (2021) cho rằng tất cả các ngôn ngữ Tai - Kadai đã được chứng thực đều là ngôn ngữ có thanh điệu, trong đó cao độ là tín hiệu ngữ âm chính cho sự tương phản từ - điệu tính. Trong các hệ thống dựa trên cao độ như vậy, các thanh điệu được phân biệt với nhau về độ cao cao độ và điệu hình âm điệu. Trong ngữ hệ Tai - Kadai, danh sách thay đổi từ ba đến chín thanh điệu của từ, được minh họa bởi tiếng Aiton, một biến thể Shan được nói ở đông bắc Ấn Độ (dẫn theo [36]) ở Bảng 1 và tiếng Kam Zhānglǔ (dựa vào Long và G.-Q. Zheng, dẫn theo [36]) trong Bảng 2.

⁴ Về phương ngữ Triều Châu, xin xem: Gyarunsut, Pranee, *Từ mượn tiếng Trung trong tiếng Thái Lan hiện đại*, Bangkok: Luận văn Thạc sĩ Đại học Chulalongkorn, 1983, (Bảng tiếng Thái Lan).

⁵ Có thể tìm hiểu chi tiết tại Khanthaphad, Phannida, *Từ mượn tiếng Shan trong tiếng Miến Điện*, Tạp chí Đại học Silpakorn số 39(3), 119-132, 2019, (bảng tiếng Thái Lan).

Bảng 1. Thanh điệu trong tiếng Aiton ở Assam, Ấn Độ
(dựa vào Morey, 2005)

Thanh điệu	Mô tả	Ví dụ
1	Trung hoà/ Cao	/ma: ⁴⁴ / “chó”
2	Cao, đi xuống	/ma: ⁴⁴² / “đến”
3	Trung hoà, đi xuống	/ma: ³¹ / “ngựa”

Bảng 2. Danh sách thanh điệu trong tiếng Kam
Zhānglǚ (dựa vào Long và G.-Q. Zheng, 1998)

Thanh điệu	Mô tả	Ví dụ
1	/55/	/saw ⁵⁵ / “xoắn”
1'	/35/	/saw ³⁵ / “rơm”
2	/212/	/saw ²¹² / “ngẩng lên”
3	/323/	/saw ³²³ / “bay hơi”
3'	/13/	/saw ¹³ / “cá trắm cỏ”
4	/31/	/saw ³¹ / “chồng”
5	/53/	/saw ⁵³ / “xúp”
5'	/453/	/saw ⁴⁵³ / “con diệp bạch”
6	/33/	/saw ³³ / “tạo nên”

Một khía cạnh thú vị khác của thanh điệu Tai - Kadai là mối quan hệ của chúng với khởi âm. Trong một số ngôn ngữ, chỉ một tập hợp con các thanh điệu có thể đồng xuất hiện với một kiểu khởi âm nhất định. Pittayaporn và Kirby [32] cho rằng sáu thanh điệu tiếng Tày Trùng Khánh được chia thành hai loạt. Các thanh /53/, /43/ và /34/ không đồng thời xuất hiện với các âm sát hữu thanh, âm tắc hữu thanh giọng thờ, các thanh /21/, /33/ và /25/ không được tìm thấy trong các âm tiết có âm đầu vô thanh không bật hơi, âm đầu ồn hữu thanh Sự hạn chế đồng xuất hiện trong tiếng Maonan có vẻ phức tạp hơn. Giống như tiếng Tày Trùng Khánh, khuôn thanh điệu tiếng Maonan được chia thành 2 nhóm, mỗi nhóm gồm 3 thanh. Các thanh /42/, /51/, và /44/ không kết hợp với các âm nổ; ngược lại các thanh /231/, /24/ và /213/ không thể xuất hiện khi khởi âm là âm tắc tiền mũi hoá, âm vang tiền thanh hầu hoá, âm tắc bật hơi hoặc âm sát [22]. Hơn nữa, có một số lượng không đáng kể các ngôn ngữ Tai - Kadai xuất hiện hiện tượng sandhi, quá trình âm vị học qua các ranh giới từ mà các thanh điệu của từ thể hiện hiện tượng luân phiên [46] hoặc trở thành một thanh điệu khác trong một môi trường thanh điệu cụ thể [3]. Điều thú vị là hầu hết, nếu không phải là tất cả, các trường hợp có khả năng tạo sản là có thể đoán trước được, liên quan đến sự thay thế thanh điệu được kích hoạt bởi âm tiết tiếp sau. Trong phương ngữ Choang Wǔmíng [38], thanh lên /24/ và /35/ được thay thế bằng thanh cao /55/, ví dụ /ra:m²⁴/ “mang” + /ta:j²¹/ “cái bàn” → [ra:m⁵⁵ ta:j²¹] “mang cái bàn”. Tương tự, thanh thấp /21/ và thanh ngang /33/ bởi thanh xuống /42/, ví dụ /wun²¹/ “người” + /huj²⁴/ “nhỏ” → [wun⁴² hj²⁴] “trẻ em”.

Không giống như tiếng Choang Wǔmíng, theo Lu [22], hiện tượng sandhi trong tiếng Maonan không nhất thiết phải thay thế một thanh của từ này bằng một thanh khác nhưng cũng có thể mang lại những yếu tố âm vị học không tương phản. Ví dụ, ở các vị trí cuối không phải cụm từ, các thanh trong chuỗi cao /51/, /24/, /44/ lần lượt thấp xuống thành [42], [12], [22], ví dụ /ja:w⁵¹/ “bên trong” + /kjeŋ⁵⁵/ “gương” → [ja:w⁴² kjeŋ⁵⁵] “trong gương” và /na:n²⁴/ “thịt” + /mu:⁵⁵/ “lợn” → [na:n¹² mu:⁵⁵] “thịt lợn”. Trong khi [42] là một thanh điệu tương phản trong ngôn ngữ, các dạng sandhi [12] và [22] phải được phân tích như các biến thể thanh điệu có điều kiện theo ngữ cảnh của các thanh /24/ và /44/.

Điều quan trọng, hiện tượng sandhi trong các ngôn ngữ Tai - Kadai, như ngữ hệ Hán - Tạng và Hmong - Mien, có tính chất miễn nhạy cảm, áp dụng trong các thành tố điệu tính hơn là cho các chuỗi tuyến tính đơn giản. Ví dụ, sự thay đổi âm sắc trong tiếng Choang Wǔmíng [38] chỉ xảy ra trong các

Mặc dù tất cả các hệ thống thanh điệu Tai - Kadai đã được chứng thực đều dựa trên cao độ nhưng một số lại thể hiện các đặc tính nét dư chất lượng giọng nói như thanh hầu hoá. Ví dụ, hai trong số sáu thanh trong tiếng Nùng Phàn Sling (dẫn theo [36]) được mô tả là kết thúc bằng âm cuối thanh hầu hoá, ví dụ /ma:⁴⁵/ “ngựa” và /ma:²¹/ “không còn sợ hãi nữa”.

Gedney [8] cho rằng hiện tượng thanh hầu hoá - cuối này xuất hiện phổ biến trong các ngôn ngữ Tai và cả tiếng Gelao (Cờ Lao) Đồ được nói ở miền Bắc Việt Nam (dẫn theo [36]). Đáng tiếc là hầu hết các nguồn ngữ liệu chỉ mô tả độ cao cao độ và điệu hình âm điệu mà bỏ qua các thuộc tính ngữ âm không tương phản như vậy.

Một hạn chế quan trọng được chia sẻ bởi tất cả các ngôn ngữ có độ dài âm vị là sự trung hoà khu biệt trong các âm tiết mở. Ví dụ, Lu (2008) cho rằng trong tiếng Maonan, các nguyên âm trong các âm tiết đóng có thể ngắn hoặc dài, ví dụ /sam⁴²/ “tim” so với /sa:m⁴²/ “ba” nhưng bắt buộc phải dài trong âm tiết mở, ví dụ /sa:⁴²/ “cát” so với */sa⁴²/. Trong tiếng Yay, Hudak (1991) cho rằng độ dài nguyên âm sẽ tương phản trong các âm tiết đóng chỉ với /a/ và /a:/, ví dụ /kaj³³/ “cò súng” so với /ka:j³³/ “bán”. Ở một số biến thể, sự khu biệt có thể được tăng cường bởi sự khác biệt về chất lượng. Ví dụ, trong phương ngữ Bồ Y Wàngmó, âm ngắn /a/ được coi là sự tập trung hoá của [e] (Snyder, 1998).

Trường độ của nguyên âm là một đặc điểm nổi bật trong ngữ hệ Tai - Kadai, thậm chí nhiều ngôn ngữ không có sự tương phản về âm vị cũng thể hiện sự khu biệt tiểu âm vị, được điều khiển bởi thanh điệu. (Pittayaporn, 2021). Ví dụ, trong phương ngữ Kam Zhānglǔ, /e/ và /ə/ có nét âm vị học dài trong các âm tiết khép nhưng /a/, /e/, /i/ và /u/ được phát âm ngắn trong cùng một môi trường. Trong khi tập hợp trước chỉ xảy ra với các thanh điệu /55/, /35/ và /21/ thì tập sau chỉ xảy ra với /24/, /13/ và /31/. Nguyên âm duy nhất có thể xuất hiện ở dạng dài hoặc ngắn là /o/. Nó được coi là ngắn khi đi với thanh /55/, /35/ hoặc /21/ và dài khi đi với thanh /24/, /13/ và /31/ [19]. Tương tự, đối với nguyên âm trong một số ngôn ngữ có tương phản ngắn - dài, cũng thể hiện sự hạn chế về việc đồng xuất hiện. Ví dụ, các nguyên âm tiếng Maonan là ngắn trong âm tiết chặt với các thanh /55/ và /23/ nhưng dài ở âm tiết chặt với các thanh /44/ và /24/ [22].

Theo Pittayaporn [31], có rất ít ngôn ngữ Tai - Kadai thể hiện sự tương phản âm vị học về tính mũi. Có lẽ tiếng Lakkja (Quảng Tây, Trung Quốc) là nổi tiếng nhất. Đây là một ngôn ngữ có các nguyên âm mũi cho mượn, ủng hộ cho ý tưởng rằng các ngôn ngữ Tai - Kadai cổ đại có các từ phức tạp hơn về mặt âm vị học so với các hậu duệ hiện đại của chúng [20]. Lan [15] cho rằng trong tiếng Lakkja có bốn loại nguyên âm tương phản được phân biệt về trường độ và tính mũi, ví dụ, /fin⁵²/ “mưa” so với /fi:n⁵²/ “thần thánh” và /ʔin²⁴/ “mật” so với /ʔi:n⁵²/ “thuốc lá”. Các nguyên âm mũi xuất hiện trong ít hình vị hơn nhiều và cho thấy nhiều khoảng trống trong phân bố. J.-R. Zhang cùng những người khác (1999) cũng cung cấp ngữ liệu về một ngôn ngữ Tai - Kadai với các nguyên âm mũi ít được biết đến hơn là tiếng Choang Văn Sơn, Đài Bắc. Giống như tiếng Lakkja, tính mũi chỉ phân biệt một tập hợp con của các cặp nguyên âm, ví dụ /me³¹/ “kiến” so với /mẽ⁴²/ “thân thể”.

Pittayaporn [31] cũng cho rằng phần lớn các ngôn ngữ Tai - Kadai chỉ có một vài âm đôi, ngoại trừ các vần có nguyên âm đi với âm lướt. Tuy nhiên, có một số lượng rất nhỏ các biến thể có nhiều hơn bốn nguyên âm phức. Không phải ngẫu nhiên mà những ngôn ngữ này không cho phép phụ âm phân bố ở vị trí cuối cùng của âm tiết, như được minh hoạ trong tiếng Zoulei, với 13 âm đôi: /ai/, /ei/, /ui/, /au/, /əu/, /au/, /əu/, /iu/, /uu/, /ia/, /ie/, /io/, /ua/ và bảy nguyên âm ba: /iau/, /iəu/, /iəu/, /uai/, /uau/, /uəu/, /uei⁷/.

2.3. Phụ âm

Mặc dù lượng phụ âm trong một số ngôn ngữ Tai - Kadai lớn hơn những ngôn ngữ khác nhưng chúng đều có sự khu biệt âm vị rất giống nhau, chỉ khác nhau ở những vị trí cấu âm tương phản và đặc tính thanh quản. Xét từ bình diện truyền thống, tất cả các ngôn ngữ thuộc nhánh Tai và hầu hết các ngôn ngữ khác trong ngữ hệ, cho thấy sự tương phản về môi, lợi, ngạc, mạc và thanh hầu. Hudak [11] đã đưa ra những ví dụ điển hình về phụ âm nguyên mẫu trong phương ngữ Choang Lóngmíng như dưới đây:

⁷ Chuỗi nguyên âm tính có kết thúc bằng [-i] và [-u] trong ngôn ngữ này tốt hơn được coi là các phần của nguyên âm đôi và nguyên âm ba bởi vì chúng không hiển thị bất kì “dấu hiệu” nào để có thể phân tích chúng là âm cuối lướt theo sau hạt nhân nguyên âm. Điều quan trọng là nếu chúng là âm cuối lướt, chúng phải có khả năng đi với tất cả các nguyên âm được tạo ra ở một vị trí khác trong miệng, ví dụ như *[oi], *[ui], *[əi], *[əu] và *[eu].

Bảng 5. Danh sách phụ âm trong tiếng Choang Lóngmíng (Hudak, 1991)

	Môi	Lợi	Ngạc	Mạc	Thanh hầu
Tắc/	p	t	c	k	ʔ
Tắc - Xát	p ^h	t ^h	c ^h	k ^h	
Xát	f	s	ɕ		h
Mũi	m	n		ŋ	
Nước		l			
Lướt	w		j		

Theo Hudak, đối với các đặc tính của thanh hầu, các ngôn ngữ Tai - Kadai thường thể hiện sự khác biệt rõ ràng hơn đối với các âm tắc so với các âm xát và âm vang. Đối với các âm tắc, chúng có thể tương phản về âm sắc, sự bật hơi, tiếng thở, sự hút vào hoặc tiền mũi hoá. Phần lớn cho thấy sự tương phản hai chiều hoặc ba chiều, với một số ít sử dụng nhiều thuộc tính hơn. Phương ngữ Choang Lóngmíng là một ví dụ điển hình về một biến thể có hai loạt âm tắc /ka:⁵⁵/ “qua” so với /k^ha:⁵⁵/ “chân”. Sự tương phản ba chiều giữa các âm tắc cũng khá phổ biến trong Tai - Kadai. Trong hầu hết các biến thể, sự khu biệt dựa trên âm sắc và sự bật hơi, với những âm tắc hữu thanh được nhận diện âm vị học là âm hữu thanh bằng hoặc hút vào, ví dụ /pa:^{11?}/ “cô” so với /p^ha:^{11?}/ “ma” so với /ba:^{11?}/ “điên” trong tiếng Lue (Lự). Chỉ có một số ít các ngôn ngữ thay thế các âm tắc mũi cho các đối tác hữu thanh, ví dụ /tu:³³/ “đốc” so với /t^hu:³³/ “ổng” so với /ntu:³³/ “cung tên” trong phương ngữ Gelao (Cờ Lao) Píngbà (dẫn theo [36]).

Theo Haudricourt (1961), những ngôn ngữ có hơn ba loạt âm tắc là không phổ biến trong số các ngôn ngữ Tai - Kadai ngày nay, mặc dù chúng vốn có nhiều trước đây khi một “trận dịch” vô thanh hoá của các âm ồn hữu thanh, ảnh hưởng đến hầu hết các thành viên trong ngữ hệ ở nhiều thời điểm khác nhau trong lịch sử. Phương ngữ Tày Trùng Khánh [10], [32] và một số biến thể Tai bảo thủ khác dọc theo biên giới Trung - Việt thể hiện sự tương phản bốn chiều, bao gồm bật hơi, không bật hơi, hữu thanh bằng, âm thở hữu thanh, ví dụ /t^hɔ:^{ɲ53}/ “thác nước” so với /tɔ:^{ɲ53}/ “lá lớn để gói” so với /dɔ:^{ɲ53}/ “liên quan đến hôn nhân” so với /dɔ:^{ɲ21}/ “đồng, đồng thau” (Haudricourt, L-Thongkum, Ross, J.-R. Zhang đã chỉ ra loại tương phản bốn chiều được tìm thấy trong tiếng Sui, bao gồm các nét đặc biệt của âm tắc không bật hơi, bật hơi, tiền mũi hoá và tiền thanh hầu/hữu thanh hút vào, ví dụ /pa:³³/ “cô” so với /p^ha:²⁴/ “xám” so với /mba:³³/ “kéo gân” so với /ba:³³/ “con bướm” (dẫn theo [36]). Lu [22] cho rằng ấn tượng nhất là tiếng Maonan, với bộ âm tắc tương phản năm chiều, bao gồm không bật hơi, bật hơi, hữu thanh bằng, tiền thanh hầu/hữu thanh hút vào và tiền mũi hoá hữu thanh, ví dụ /pa:w⁴²/ “gói” so với /p^ha:w⁴²/ “chạy”, /bɔk²³/ “cúi xuống” so với /bɔk²³/ “lưu vực”, /ba:^{ɲ21}/ “sau sinh” so với /mba:^{ɲ42}/ “ma”.

Pittayaporn [31] cho rằng: Đối với các âm xát, hầu hết các ngôn ngữ Tai - Kadai chỉ có một loạt vô thanh nhưng một số cũng hiển thị sự tương phản âm sắc. Điều thú vị là tất cả các ngôn ngữ đều phân biệt rõ ràng các âm tắc hữu thanh và vô thanh và cũng tạo ra sự khu biệt tương tự đối với các âm tắc. Một trong những ngôn ngữ như vậy là tiếng Tày Trùng Khánh khi tìm thấy /sa:⁵³/ “tìm kiếm” so với /za:⁵³/ “ăn đi” [10]. Điều thú vị hơn là các âm vang vì chúng thường không cho thấy bất kỳ sự khu biệt nào về thanh hầu. Tuy nhiên, một số ít các phương ngữ bảo thủ không hiển thị đối lập vô thanh, tiền thanh hầu hoá hoặc cả hai. Có lẽ điều đặc biệt nhất được tìm thấy trong tiếng Sui vì nó phân biệt một cách có hệ thống và triệt để các khu biệt hữu thanh, vô thanh và âm vang tiền thanh hầu, ví dụ /ma:³¹/ “luối” so với /m̥a:²⁴/ “chó” so với /^hma:²⁴/ “rau” (dẫn theo [36]), như được trình bày trong Bảng 6.

Các ngôn ngữ Tai - Kadai khá tương đồng về sự phân bố của các âm vị trong âm tiết, cho phép các tập hợp phụ âm rất hạn chế xuất hiện dưới dạng kết âm, cụ thể là âm tắc, âm mũi và âm lướt. Chỉ có tiếng Saek (Gedney [36], Hudak [11]), Laha (Ostapirat [36]) và có thể là phương ngữ Hlai Báishā (Ostapirat [28]), cho phép có âm cuối /-l/. Hầu hết các ngôn ngữ chỉ cho phép tám hoặc chín phụ âm ở vị trí kết âm trong âm tiết⁸. Ví dụ: chỉ tám trong số 41 phụ âm tiếng Sui ở Bảng 2 có thể xuất hiện ở cuối âm tiết: /-p/, /-t/, /-k/, /-m/, /-n/, /-ŋ/, /-w/ và /-j/. Sự hạn chế phân bố này chỉ ra sự trung hoà hoá của tính tương phản và liên tục của thanh hầu. Một trường hợp thú vị là tiếng Hlai, được đại diện bằng phương ngữ Bảodòng [29], cũng có các kết âm ngạc là /-c/ và /-ɲ/ và điều này chưa được kiểm chứng ở những nơi khác.

Bảng 6. Danh sách phụ âm trong tiếng Sui (được sửa đổi từ J.-R. Zhang, 1980⁹).

	Môi	Lợi	Ngạc	Mạc	Tiểu thiệt	Thanh hầu
Tắc/	p	t		k	q	ʔ
	p ^h	t ^h		k ^h	q ^h	
	b	d				
	m ^b	n ^d				
Tắc - Xát		ts	te			
		ts ^h	te ^h			
Xát	f	s	ɕ			h
	v	z			ʁ	
Mũi	ɱ	ɳ	ɲ̥	ŋ̥		
	ʔm	ʔn	ʔɲ	ʔŋ		
	m	n	ɲ	ŋ		
		l		ʔɣ		
Nước				ɣ		
Lướt	ʔw		ʔj			
			j			

Một số lượng nhỏ hơn các ngôn ngữ chỉ cho phép một hoặc hai âm vị ở cuối âm tiết, trung hoà hơn nữa tính mũi. Ví dụ, trong số 31 phụ âm của tiếng Gelao Píngbà (J.-M. Zhang, dẫn theo [36])¹⁰, chỉ /n/ và /ŋ/ có thể xuất hiện ở vị trí kết âm. Cục đoạn nhất là phương ngữ Dai Lùchūn (Zhou và M.-Z. Luo, dẫn theo [36])¹¹, chỉ cho phép âm mạc mũi ở vị trí cuối cùng của âm tiết trong số 22 phụ âm của nó. Ngoài ra, [ŋ] cũng có thể được coi là cách mũi hoá nguyên âm âm vị học thay vì phụ âm cuối, ví dụ [taŋ³³] được biểu thị âm vị học là /tã³³/ [31].

3. Tạm kết

Chúng tôi chia sẻ nhận xét của Pittayaporn [31] là: *Theo quan điểm loại hình học, các ngôn ngữ Tai - Kadai tạo thành một họ ngôn ngữ tương đối đồng nhất*. Chúng là những ngôn ngữ SVO có thanh điệu nguyên thủy, tâm - đi - trước, với độ lệch chuẩn rất nhỏ. Về mặt ngữ âm, chúng cho thấy những biến thể đáng kể xuyên ngôn nhưng đây là những khác biệt về chi tiết hơn là về kiểu loại hệ thống.

⁸ Norquest (2015) nghi ngờ rằng âm cuối, được cho là /-l/, thực tế là một lỗi nhận thức sai về âm cuối /-uu/.

⁹ Xin xem: Zhang, Junru, *Ghi nhận sơ lược về tiếng Sui*, Beijing: Nxb. Dân tộc thiểu số, 1980, (bằng tiếng Trung).

¹⁰ Xin xem: Zhang, Jimin, *Nghiên cứu tiếng Cờ Lao*, Guiyang: Nxb. Dân tộc Quý Châu, 1993, (bằng tiếng Trung).

¹¹ Có thể tìm hiểu tại: Zhou, Yaowen & Meizhen Luo, *Nghiên cứu về các phương ngữ Tai*, Beijing: Nxb. Dân tộc thiểu số, 2001, (bằng tiếng Trung).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Benedict, Paul K., *Ngôn ngữ và văn hoá Nam Đảo - Thái với phụ lục về gốc từ*, New Haven, CT: Human Relations Area Files Press, 1975.
2. Benedict, Paul K., *Thai, Kadai và Indonesian: Một sự liên kết mới ở Đông Nam Á*, *American Anthropologist* 44. 576-60, 1942.
3. Brunelle, Marc, James Kirby, Alexis Michaud & Justin Watkins. *Hệ thống ngôn điệu: Đông Nam Á lục địa*. Trong *Carlos Gussenhoven & Aoju Chen (chủ biên)*. Sổ tay Oxford về ngôn điệu. 344-354. Oxford: NXB Đại học Oxford. 2020.
4. Burusphat, Somsong & Xiaohang Qin, *Cấu trúc từ tiếng Choang*, *Journal of Chinese Linguistics* 40(1), 2012.
5. Eberhard, David M., Gary F. Simons, Charles D. Fennig (chủ biên), *Ethnologue: Các ngôn ngữ trên thế giới, Tái bản lần thứ 25*, Dallas, Texas: SIL International, 2022.
6. Edmondson, Jerold A. & David B. Solnit (chủ biên), *So sánh Kadai: Nghiên cứu những ngôn ngữ ngoài Tai*. Dallas: Summer Institute of Linguistics and the University of Texas at Arlington, 1988 [23].
7. Edmondson, Jerold A. & David B. Solnit (chủ biên), *So sánh Kadai: Nhánh Tai*, Dallas: Summer Institute of Linguistics and the University of Texas at Arlington, 1997.
8. Gedney, William. J. *Suy đoán về thanh điệu Tai giai đoạn sớm*. Trong Robert J. Bickner, John Hartmann, Thomas J. Hudak & Patcharin Peyasantiwong (chủ biên). *Báo cáo trình bày tại Hội nghị so sánh Tai*. 207-228. Ann Arbor: Trung tâm nghiên cứu Nam và Đông Nam Á. Đại học Michigan. 1989.
9. Haudricourt, André-Georges. *Ghi chú về các phương ngữ ở vùng Moncay*. Bản tin của Viện Viễn Đông Bác Cổ. số 50. 167-177. 1960.
10. Hoang Van Ma. *Hệ thống âm thanh của tiếng Tày ở tỉnh Cao Bằng, Việt Nam*. Trong Jerold A. Edmondson & David B. Solnit (chủ biên). *So sánh Kadai: Nhánh Tai*. 221-235. Dallas: Viện Ngôn ngữ học mùa hè và Đại học Texas tại Arlington. 1997.
11. Hudak, Thomas J.. *Phương ngữ Tai ở Lungming của William J. Gedney: Chú giải, văn liệu và bản dịch*. Ann Arbor: Trung tâm nghiên cứu Nam và Đông Nam Á. Đại học Michigan. 1991.
12. Jacques, Guillaume. *Về tình trạng tiền âm tiết tiếng Buyang: Phản hồi giáo sư Ho Dah-An*. Tạp chí Nghiên cứu tiếng Trung số 45(2). 451-457. 2017.
13. Jenks, Peter & Pittayaporn Pittayaporn, *Các ngôn ngữ Kra-Dai*, Trong M. Aranoff (chủ biên), Oxford bibliographies in “linguistics”. DOI: 10.1093/obo/9780199772810-0178, 2014.
14. Kosaka, Ryuichi, *Từ mượn tiếng Việt trong tiếng Saek*, Trong Arthur S. Abramson (chủ biên), *Nghiên cứu Ngôn ngữ học Đông Nam Á nhân dịp vinh danh Vichin Panupong* (trang 127-146), Bangkok: Nxb. Đại học Chulalongkorn, 1997.
15. Lan, Qingyuan. *Nghiên cứu về tiếng Lakkja*. Nanning: NXB Đại học Dân tộc Quảng Tây. 2011. (Bằng tiếng Trung).
16. Li, Fang-Kuei, *Hán-Tai*, *Computational Analysis of Asian and African Languages* 3, 39-48, 1976.
17. Li, Jinfang, *Tiếp xúc ngôn ngữ giữa Geyang và Yi*, *Ngôn ngữ và ngôn ngữ học* số 28(2), 13-24, 2010.
18. Liang, Min & Junru Zhang, *Nghiên cứu về tiếng Biao*, Beijing: China Minzu University Press, 2001 (bằng tiếng Trung).
19. Long, Yaohong & Guoqiao Zheng. *Tiếng Dong ở tỉnh Quý Châu, Trung Quốc*. Arlington. TX: Viện Ngôn ngữ học mùa hè. 1998.
20. L-Thongkum, Theraphan. *Ý nghĩa của việc duy trì các âm proto-tắc, xét hữu thanh trong tiếng Dai Tho ở tỉnh Vân Nam đối với lý thuyết tiến hoá thanh điệu và phân loại ngôn ngữ Tai*. Trong Jerold A. Edmondson & David B. Solnit (chủ biên). *So sánh Kadai: Nhánh Tai*. 191-220. Dallas: Viện Ngôn ngữ học mùa hè và Đại học Texas tại Arlington. 1997.
21. Lu, Tianqiao. *Loại từ trong các ngôn ngữ Kam-Tai: Bình diện tri nhận và văn hoá*. Boca Raton. FL: NXB Universal. 2012.
22. Lu, Tianqiao. *Ngữ pháp tiếng Maonan*. Boca Raton. FL: NXB Universal. 2008.
23. Manomaivibool, Prapin. *Các lớp từ mượn tiếng Trung trong tiếng Thái Lan*. Trong Thomas W. Gething, Jimmy G. Harris & Pranee Kullavanijaya (chủ biên). *Ngôn ngữ học Tai vinh danh Lý Phương Quế*. 179-184. Bangkok: Viện nghiên cứu trung tâm về tiếng Anh. Văn phòng các trường đại học công lập. 1976.
24. Morey, Stephen. *Biến đổi thanh điệu trong các ngôn ngữ Tai ở Đông Bắc Ấn Độ*. Ngôn ngữ học khu vực

- Tibeto-Burman số 28(2). 145-212. 2005.
25. Nishida, Tatsuo, *Tai thông dụng và Hán cổ*, Studia Phonologica 9, 2–12, 1975.
 26. Ostapirat, Weera, *Kra-Dai và Nam Đảo: Ghi chú về tương ứng âm vị học và phân bố từ vựng*, Trong Laurent Sagart, Roger Blench & Alicia Sanchez-Mazas (eds.), *Những cư dân Đông Á: Bằng chứng khảo cổ học, ngôn ngữ học và di truyền học*, 107-131, London & New York: RoutledgeCurzon, 2005.
 27. Ostapirat, Weera. *Proto-Kra*. Ngôn ngữ học khu vực Tibeto-Burman số 23(1). 1-251. 2000.
 28. Ostapirat, Weera. *Tiếng Hlai*. Trong Anthony V. N. Diller, Jerold A. Edmondson & Luo Yongxian (chủ biên). *Các ngôn ngữ Tai-Kadai*. 623-652. London & New York: Routledge. 2008.
 29. Ouyang, Jueya & Yiqing Zheng. *Nghiên cứu khảo sát các ngôn ngữ Hlai*. Beijing: NXB Khoa học xã hội Trung Quốc. 1983. (Bằng tiếng Trung).
 30. Phạm Đức Dương. *Bức tranh ngôn ngữ - văn hoá tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2007.
 31. Pittayawat Pittayaporn. *Hồ sơ loại hình các ngôn ngữ Kra-Dai*. Trong Paul Sidwell và Mathias Jenny (chủ biên). *Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học ở Đông Nam Á lục địa*. 433-468. Walter de Gruyter GmbH. Berlin/Boston. 2021.
 32. Pittayaporn, Pittayawat & James Kirby, *Đổi lập thanh quản trong phương ngữ Tai của Cao Bằng*, Tạp chí của Hiệp hội Ngữ âm học quốc tế số 47(1), 65-85, 2017.
 33. Ross, Peter A.. *Dao Ngan Tay: Một B-ngôn ngữ ở Việt Nam*. Nghiên cứu Mon-Khmer số 25. 133-139. 1996.
 34. Sagart, Laurent, *Tai-Kadai như một tiểu nhóm của Nam Đảo*, Trong Laurent Sagart, Roger Blench & Alicia Sanchez-Mazas (chủ biên), *Những cư dân Đông Á: Bằng chứng khảo cổ học, ngôn ngữ học và di truyền học*, 177-181, London & New York: Routledge Curzon, 2005.
 35. Sagart, Laurent, *Tiến hoá bậc cao hơn của Nam Đảo và vị trí của Tai-Kadai*, *Oceanic Linguistics* 43(2), 411-444, 2004.
 36. Sidwell, Paul and Jenny, Mathias. *Ngôn ngữ và ngôn ngữ học ở Đông Nam Á lục địa: Một chỉ dẫn thông dụng*. Berlin. Boston: De Gruyter Mouton. 2021.
 37. Snyder, Donna. *Trí tuệ dân gian trong tục ngữ và lời ca Bouyei*. Trong Somsong Burusphat (chủ biên). *Hội nghị quốc tế về nghiên cứu Tai*. Bangkok. Thailand. 61-88. Viện Ngôn ngữ và Văn hoá cho phát triển nông thôn. Đại học Mahidol. 1998.
 38. Snyder, Will C. & Tianqiao Lu. *Hiện tượng sandhi trong tiếng Choang Wuming: Khảo sát về âm vị, cú pháp và từ vựng*. Trong Jerold A. Edmondson & David B. Solnit (chủ biên). *So sánh Kadai: Nhánh Tai*. 107-137. Dallas: Viện Ngôn ngữ học mùa hè. Đại học Texas tại Arlington. 1997.
 39. Srithawong, Suparat, Metawee Srikummool, Pittayawat Pittayaporn, Silvia Ghiretto, Panuwan Chantawannakul, Jie Sun, Arthur Eisenberg, Ranajit Chakraborty & Wibhu Kutanan, *Tương quan di truyền và ngôn ngữ học của các nhóm nói tiếng Kra-Dai ở Thái Lan*. *Journal of Human Genetics* 60(7), 371-380, 2015.
 40. Thurgood, Graham. *Ghi chú về phục nguyên Proto-Kam-Sui*. Trong Jerold A. Edmondson & David B. Solnit (chủ biên). *So sánh Kadai: Nghiên cứu ngôn ngữ học ngoài Tai*. 179-218. Dallas: Viện Ngôn ngữ học mùa hè và Đại học Texas tại Arlington. 1988.
 41. Vương Toàn, *Tiếng Tày - Nùng trong quan hệ với tiếng Việt*, Trong Pan-Asiatic Linguistics: Hội thảo quốc tế về Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học lần thứ ba, 909-919, Bangkok: Đại học Chulalongkorn, 1992.
 42. Trần Trí Dõi. *Các họ ngôn ngữ ở Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia. Hà Nội. 2015.
 43. Wang, Jun & Guoqiao Zheng, *Bản ghi ngắn gọn tiếng Mulam*, Beijing: Publishing House of Minority Nationalities, 1980 (bằng tiếng Trung).
 44. Wulff, *Tiếng Trung và ngôn ngữ Tai: Nghiên cứu so sánh*, København: Levin und Munksgaard, Ejnar Munksgaard, 1934 (bằng tiếng Đức).
 45. Xing, Gongwan, *Sổ tay so sánh Hán – Tai*, Beijing: Commercial Press, 1999 (bằng tiếng Trung).
 46. Yip, Moira. *Thanh điệu*. Cambridge: NXB Đại học Cambridge. 2002.
 47. Zheng, Guoqiao, *Ảnh hưởng của Hán trong tiếng Mulam*, Trong Jerold A. Edmondson & David B. Solnit (chủ biên), *So sánh Kadai: Nghiên cứu ngôn ngữ học ngoài Tai*, 167–178. Dallas: The Summer Institute of Linguistics and the University of Texas at Arlington, 1988.